

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN Ý ĐỊNH CHẤP NHẬN TIỀN KỸ THUẬT SỐ NGÂN HÀNG TRUNG ƯƠNG CỦA NGƯỜI DÂN TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

● TRẦN THỊ THÚY

TÓM TẮT:

Sự ra đời của công nghệ blockchain và ứng dụng của nó trong hệ thống tài chính đã làm dấy lên các cuộc tranh luận, đặc biệt là liên quan đến tiền kỹ thuật số của Ngân hàng Trung ương (Central Bank Digital Currency - CBDC). Hiện nay, vẫn chưa có nghiên cứu đầy đủ về hành vi của người dân liên quan đến việc áp dụng CBDC. Do đó, bài viết nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến ý định chấp nhận CBDC của người dân trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh. Kết quả cho thấy các yếu tố: nỗ lực mong đợi, ảnh hưởng xã hội và điều kiện thuận lợi có tác động tích cực đến niềm tin của cá nhân. Trong khi đó, rủi ro nhận thức có tác động tiêu cực. Kết quả nghiên cứu cũng xác định niềm tin có tác động trực tiếp đến ý định chấp nhận CBDC. Kết quả nghiên cứu cũng đưa ra những ý nghĩa thực tiễn quan trọng trong việc thúc đẩy ứng dụng CBDC tại Việt Nam.

Từ khóa: tiền kỹ thuật số của Ngân hàng Trung ương, ý định chấp nhận, TP. Hồ Chí Minh.

1. Đặt vấn đề

Tiền tệ - với lịch sử ra đời hàng nghìn năm đã cho thấy khả năng tiến hóa và thích ứng mạnh mẽ của nó. Cùng với sự phát minh và sử dụng rộng rãi máy tính điện tử và internet, một dạng tiền tệ hoàn toàn mới đã xuất hiện, đó là tiền kỹ thuật số (TKTS). Theo khái niệm của Ngân hàng Thanh toán Quốc tế [6], TKTS là “tài sản được thể hiện dưới dạng số” nghĩa là không có hình dạng vật chất xác định như tiền giấy hay tiền xu. TKTS được phân thành 2 loại, đó là tiền điện tử (Electronic Currency) và tiền ảo (Virtual Currency) [21]. Theo Nghị viện và Hội đồng châu Âu, tiền điện tử là giá trị tiền tệ được lưu trữ dưới dạng điện tử, bao gồm

cả dạng từ tính, được thể hiện dưới dạng truy đòi đối với tổ chức phát hành, được phát hành để đổi lấy một khoản tiền thực hiện giao dịch thanh toán và được các cá nhân hoặc tổ chức chấp nhận. Tiền ảo là đại diện kỹ thuật số của giá trị, không phải do ngân hàng Trung ương (NHTW), tổ chức tín dụng hay tổ chức tiền điện tử phát hành và trong một số trường hợp có thể được sử dụng thay cho tiền [16]. Tiền mật mã (Cryptocurrency) là một tập hợp con của TKTS có loại tiền riêng, khác với tiền điện tử và dựa vào kỹ thuật mã hóa để đạt được sự đồng thuận [34].

Hầu hết các quốc gia đều cảnh báo về rủi ro khi giao dịch và đầu tư vào tiền mật mã. Ví dụ: Cơ

quan Giám sát Tài chính Liên bang Đức (BaFin), Ngân hàng Nhân dân Trung Quốc (PBOC), Ngân hàng Dự trữ Ấn Độ (RBI), NHTW Pháp (BDF),... đã đưa ra cảnh báo về khả năng sử dụng Bitcoin để rửa tiền và những rủi ro như thiếu an ninh và giám sát của cơ quan chức năng [1]. Đại đa số các quốc gia khẳng định về mặt pháp lý rằng Bitcoin không đáp ứng các tiêu chuẩn để được coi là tiền tệ pháp định hoặc tiền pháp định.

Mặc dù thận trọng với tiền điện tử, nhưng hầu hết các quốc gia trên thế giới đều hào hứng với công nghệ blockchain. Để giảm bớt tác động do các loại TKTS tư nhân gây ra, các NHTW trên toàn thế giới đã và đang nghiên cứu tầm quan trọng của việc giới thiệu loại CBDC [29].

Tại Việt Nam, Quyết định số 942/QĐ-TTg ngày 15/6/2021, Chính phủ giao Ngân hàng Nhà nước Việt Nam nghiên cứu, xây dựng và thí điểm TKTS dựa trên công nghệ Blockchain trong giai đoạn 2021-2023. Như vậy, Chính phủ cũng như Ngân hàng Nhà nước đã có những bước đi thận trọng và vững vàng trong việc nghiên cứu phát triển CBDC. Tài liệu trước đây chủ yếu tập trung vào thiết kế cũng như lợi ích và thách thức của việc triển khai CBDC. Hầu như không có nghiên cứu nào xem xét nhận thức của công chúng về CBDC.

Vì vậy, nghiên cứu này tập trung xem xét các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi chấp nhận CBDC của cá nhân, trong đó đề xuất vai trò trung gian của niềm tin. Qua đó tìm cách xác định các yếu tố có thể thúc đẩy sự tin tưởng và ý định chấp nhận CBDC của công chúng, hàm ý cho các nhà hoạch định chính sách.

2. Cơ sở lý thuyết

2.1. Khái niệm về CBDC

Cho đến nay, có nhiều định nghĩa về CBDC từ nhiều góc độ khác nhau, với số lượng tài liệu ngày càng tăng.

Bjerg (2017) định nghĩa: CBDC là tiền điện tử được chấp nhận rộng rãi do NHTW phát hành [10]. Còn theo Kumhof & Noone (2018), CBDC là tiền điện tử của NHTW, có thể truy cập rộng rãi hơn tiền dự trữ, chịu lãi suất, có chức năng cho các

giao dịch bán lẻ và có cơ cấu hoạt động khác so với các dạng tiền khác [26]. CBDC là một dạng TKTS của NHTW, khác với số dư trong tài khoản dự trữ hoặc tài khoản thanh toán truyền thống [5]. Bindseil (2020) cho rằng, CBDC là một dạng tiền của NHTW được quản lý thông qua các phương tiện điện tử và có thể tiếp cận được với công chúng lớn hơn [8]. CBDC đơn giản là một loại tiền tệ pháp định do các NHTW phát hành dưới dạng kỹ thuật số [3]. Theo Kiff et. al. (2020), CBDC là đại diện kỹ thuật số của một loại tiền tệ có chủ quyền được phát hành bởi và là trách nhiệm pháp lý của NHTW hoặc cơ quan tiền tệ của khu vực pháp lý [23]. Ozili (2022) giải thích CBDC đơn giản là dạng kỹ thuật số tương đương với một loại tiền tệ pháp định, nó có những điểm tương đồng với tiền mặt [30]. Bitter (2020) cho rằng CBDC là một khoản nợ của NHTW có thể chịu lãi [9]. Không giống như các loại TKTS do tư nhân phát hành, CBDC hoạt động như một phương tiện để Chính phủ có thể khẳng định quyền kiểm soát mức độ minh bạch, hoạt động bất hợp pháp, tính toàn diện về tài chính và các chính sách tài chính/tiền tệ [32]. CBDC là một dạng tiền tệ ảo của một quốc gia có cùng đặc tính [35]. Thông thường, CBDC phải đáp ứng các chức năng sau của tiền: kho lưu trữ giá trị, đơn vị tài khoản, phương tiện trao đổi và tiêu chuẩn cho các khoản thanh toán hoán lại [27].

2.2. Mô hình và giả thuyết nghiên cứu

Lý thuyết thống nhất về chấp nhận và sử dụng công nghệ (UTAUT) do Venkatesh et. al. (2003) phát triển, bao gồm 4 biến số chính là kỳ vọng hiệu suất, kỳ vọng nỗ lực, ảnh hưởng xã hội và điều kiện thuận lợi [33].

UTAUT đã được áp dụng trong một số nghiên cứu ứng dụng hệ thống thông tin, như: truyền thông, hệ thống đa năng, hệ thống văn phòng và hệ thống kinh doanh chuyên biệt [28]. Việc sử dụng mô hình UTAUT trong các lĩnh vực nghiên cứu đa dạng này là minh chứng cho sự phù hợp, độ tin cậy của mô hình nhằm làm sáng tỏ việc áp dụng CBDC tại Việt Nam.

Hiệu quả mong đợi (PE) là mức độ mọi người tin rằng việc sử dụng một hệ thống công nghệ cụ thể sẽ giúp họ hoàn thành các mục tiêu công việc [33]. Nó liên quan đến việc đánh giá cao những lợi ích phát sinh từ việc sử dụng công nghệ. Càng có nhiều lợi ích từ việc sử dụng công nghệ thì càng có nhiều người sẵn sàng áp dụng nó. Điều tương tự cũng đúng với TKTS.

Nỗ lực mong đợi (EE) được định nghĩa là mức độ đơn giản liên quan đến việc sử dụng công nghệ [33], nghĩa là người dùng vận hành hệ thống công nghệ càng dễ dàng, họ càng sẵn sàng sử dụng công nghệ đó [11].

Ảnh hưởng xã hội (SI) được định nghĩa là ảnh hưởng của một cá nhân đối với người khác trong việc chấp nhận tiền điện tử [4]. Thuật ngữ “ảnh hưởng xã hội” đề cập đến những nỗ lực nhằm thay đổi suy nghĩ, cảm xúc hoặc hành động của người khác, dù có chủ đích hay không [15]. Những cá nhân không quen với TKTS có thể quyết định dùng thử nó dựa trên đề xuất từ những người thân thiết với họ.

Điều kiện thuận lợi (FC) đề cập đến mức độ một cá nhân tin rằng cơ sở hạ tầng kỹ thuật và tổ chức tồn tại để hỗ trợ việc sử dụng hệ thống [33]. Điều kiện càng thuận lợi, người dân càng chấp nhận công nghệ.

Nhận thức rủi ro (PR) được hiểu là bất kỳ hành động nào được thực hiện bởi người mua có thể gây ra hậu quả mà họ không thể thấy trước và một số trong đó ít nhất có thể gây khó chịu [7]. Rủi ro cảm nhận đối với công nghệ mới không chỉ là mất mát, trộm cắp, mà còn liên quan đến rủi ro công nghệ, rủi ro tài chính, rủi ro hoạt động trong giao dịch, rủi ro thông tin. Đặc biệt với các công nghệ mới như CBDC, rủi ro nhận thức càng đóng vai trò quan trọng hơn, ảnh hưởng tiêu cực đến niềm tin của cá nhân đối với CBDC.

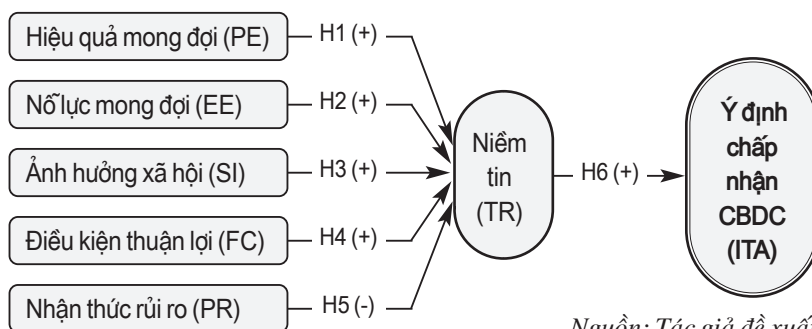
Niềm tin (TR). Các nghiên cứu trước đây nhấn mạnh rằng các doanh nhân thường tìm kiếm niềm

tin của người tiêu dùng để thuần hóa công nghệ mới như TKTS. Do đó, niềm tin vào các công nghệ đột phá mới nổi đóng vai trò hàng đầu trong việc áp dụng nó [22]. Corbet et. al. (2018) cho biết thêm rằng sự sẵn có của niềm tin và đạo đức đối với việc sử dụng mức độ đổi mới kỹ thuật cao hơn sẽ tạo điều kiện thuận lợi thành công cho hệ sinh thái tiền điện tử blockchain [13]. Al-Hussaini et. al. (2019), kết luận niềm tin của người dùng trong việc áp dụng công nghệ đột phá như tiền điện tử blockchain sẽ xuất phát từ niềm tin của họ vào nền tảng trung gian [2]. Khi người tiêu dùng tin rằng nền tảng trung gian là đáng tin cậy và nhận được những lời truyền miệng tích cực về công nghệ đó, điều đó sẽ tự động ảnh hưởng đến niềm tin của họ. Koroma et. al. (2022) giải thích, chủ doanh nghiệp có ý thức tìm kiếm sự tin tưởng của người tiêu dùng trước khi sử dụng công nghệ mới và rằng niềm tin vào TKTS sẽ tăng lên và có lợi nhất trong môi trường thân thiện với công nghệ [24]. Sự thành công của các công nghệ đột phá và đổi mới phần lớn nhờ vào mức độ tin cậy của người dùng đối với công nghệ và bản thân sản phẩm [31]. Theo sự phát triển và lịch sử của các công cụ thanh toán cũng như áp dụng công nghệ, niềm tin được cho là rất cần thiết, đó là yếu tố phù hợp nhất trong việc thúc đẩy sự chấp nhận và sử dụng bất kỳ hệ thống hoặc công nghệ thanh toán nào [25, 32]. (Hình 1)

Dựa vào các lý thuyết, nghiên cứu đề xuất mô hình với các giả thuyết như sau:

H1: Hiệu quả mong đợi có tác động tích cực đến niềm tin.

Hình 1: Mô hình đề xuất



Nguồn: Tác giả đề xuất

H2: Nỗ lực mong đợi có tác động tích cực đến niềm tin.

H3: Ảnh hưởng xã hội tác động tích cực đến niềm tin.

H4: Điều kiện thuận lợi tác động tích cực đến niềm tin.

H5: Nhận thức rủi ro ảnh hưởng tiêu cực đến niềm tin.

H6: Niềm tin tác động tích cực đến ý định chấp nhận CBDC.

3. Phương pháp nghiên cứu

Dữ liệu được thu thập dựa trên bảng câu hỏi khảo sát bằng phương pháp lấy mẫu thuận tiện. Bảng câu hỏi dùng để đo lường các yếu tố trong mô hình đề xuất được tham khảo từ các nghiên cứu trước đây của Chang & Polonsky (2012), Davis (1993) và Fortes & Rita (2016) [12, 14, 17]. Mẫu nghiên cứu được xác định là người dân trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh, trong độ tuổi từ 18 đến 65. Sử dụng khảo sát online, nghiên cứu tập trung vào những người trả lời có khả năng truy cập internet và hiểu biết về công nghệ. Kết quả khảo sát chính thức thu được 186 phản hồi. Cỡ mẫu được sử dụng trong nghiên cứu này dựa trên lập luận của Hair et. al. (2012) cho rằng một cỡ mẫu tốt bao gồm 100 - 200 mẫu. Dữ liệu được thu thập trong tháng 6/2024.

Nghiên cứu sử dụng 30 biến quan sát được đo

bằng thang đo Likert 5 mức độ, trong đó mức 1 là “Hoàn toàn không đồng ý” và mức 5 là “Hoàn toàn đồng ý”. 30 biến quan sát này được sắp xếp thành 7 nhân tố, gồm: hiệu quả mong đợi (6 mục), nỗ lực mong đợi (3 mục), ảnh hưởng xã hội (4 mục), điều kiện thuận lợi (4 mục), nhận thức rủi ro (4 mục), niềm tin (4 mục), ý định chấp nhận (5 mục).

Mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM) được sử dụng để phân tích dữ liệu nghiên cứu. Theo đó, SPSS 23.0 được sử dụng để phân tích thông tin nhân khẩu học và thống kê mô tả cho dữ liệu và Smart PLS 3.0 được sử dụng để đánh giá mô hình đo lường và mô hình cấu trúc.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Đánh giá mô hình đo lường

Kết quả đánh giá mô hình đo lường được trình bày trong Bảng 1. Hệ số tải ngoài được sử dụng để đánh giá chất lượng biến quan sát; Cronbach's Alpha, độ tin cậy tổng hợp để đánh giá độ tin cậy của thang đo; tổng phương sai trích trung bình (AVE) và chỉ số heterotrait - monotrait ratio (HTMT) được sử dụng để đánh giá tính hội tụ và phân biệt. Hệ số tải ngoài, độ tin cậy tổng hợp và Cronbach's Alpha được đề xuất có giá trị không nhỏ hơn 0,70 [18]. Hock & Ringle (2010) cho rằng một thang đo đạt giá trị hội tụ nếu AVE đạt từ 0,5 trở lên [20]. Nếu chỉ số HTMT dưới 0,85 thì

Bảng 1. Kết quả đánh giá mô hình đo lường

Biến	Hệ số tải ngoài	Cronbach's Alpha	Độ tin cậy tổng hợp	Tổng phương sai trích trung bình	HTMT
PE	0,837 - 0,863	0,921	0,938	0,716	Từ 0,209 đến 0,849
EE	0,885 - 0,927	0,908	0,942	0,845	
SI	0,837 - 0,910	0,899	0,929	0,767	
FC	0,792 - 0,895	0,864	0,908	0,711	
RR	0,815 - 0,863	0,855	0,900	0,692	
TR	0,779 - 0,901	0,870	0,911	0,720	
ITA	0,784 - 0,855	0,893	0,920	0,696	

Nguồn: Kết quả phân tích bằng Smart PLS 3.0

Bảng 2. Kết quả đánh giá mô hình cấu trúc

Giả thuyết	Mối quan hệ	Beta	R ²	T	P-value	Kết luận giả thuyết
H1	PE → TR	-0,080	Niềm tin = 66,8% Ý định chấp nhận = 17,1%	0,827	0,408	Bác bỏ
H2	EE → TR	0,214		2,267	0,023	Chấp nhận
H3	SI → TR	0,421		5,105	0,000	Chấp nhận
H4	FC → TR	0,312		3,168	0,002	Chấp nhận
H5	PR → TR	-0,093		2,510	0,012	Chấp nhận
H6	TR → ITA	0,413		5,749	0,000	Chấp nhận

Nguồn: Kết quả phân tích bằng Smart PLS 3.0

tính phân biệt được đảm bảo tốt [19]. Như vậy, chất lượng các biến quan sát, độ tin cậy của thang đo, tính hội tụ và phân biệt trong mô hình đều đạt yêu cầu.

4.2. Đánh giá mô hình cấu trúc

Nghiên cứu sử dụng kỹ thuật bootstrap với 5.000 mẫu, kết quả được thể hiện ở Bảng 2. Nghiên cứu cho thấy nỗ lực mong đợi ($\beta = 0,214$, p value = 0,023), ảnh hưởng xã hội ($\beta = 0,421$, p value = 0,000), điều kiện thuận lợi ($\beta = 0,312$, p value = 0,002) có tác động tích cực đến niềm tin, nhận thức rủi ro ($\beta = -0,093$, p value = 0,012) tác động tiêu cực đến niềm tin. Như vậy, giả thuyết H2, H3, H4, H5 được chấp nhận. Trong khi hệ số β của nhân tố hiệu quả mong đợi ($\beta = -0,081$, p value = 0,408) không có ý nghĩa thống kê, vậy hiệu quả mong đợi không có tác động đến niềm tin. Các phát hiện cũng cho thấy niềm tin có mối quan hệ đáng kể và tích cực với ý định chấp nhận ($\beta = 0,413$, p = 0,000). $R^2 = 0,668$, ngụ ý rằng 66,8% niềm tin của cá nhân bị ảnh hưởng bởi nỗ lực mong đợi, ảnh hưởng xã hội, điều kiện thuận lợi và nhận thức rủi ro. Trong khi giá trị R^2 của ý định chấp nhận là 0,171, hàm ý rằng 17,1% việc chấp nhận bị ảnh hưởng bởi niềm tin.

5. Kết luận và một số đề xuất

Kết quả cho thấy nỗ lực mong đợi, ảnh hưởng xã hội và điều kiện thuận lợi có tác động tích cực đến niềm tin của cá nhân. Trong khi đó, rủi ro nhận thức có tác động tiêu cực. Kết quả nghiên

cứu cũng xác định niềm tin có tác động trực tiếp đến ý định chấp nhận CBDC. Tuy nhiên, hiệu quả mong đợi được phát hiện là không ảnh hưởng đến niềm tin. TKTS đại diện cho một công nghệ tương đối mới, do đó không có đủ thông tin cho mọi người dân nói chung. Các cá nhân được cho là sẽ bị ảnh hưởng bởi ý kiến của người khác. Điều này làm tăng niềm tin của cá nhân vào CBDC. Các điều kiện thuận lợi giúp mọi người tin tưởng hơn rằng mọi thứ đã sẵn sàng cho việc triển khai CBDC, dù sớm hay muộn. Hơn nữa, các cá nhân bị thu hút bởi những công nghệ mà họ có thể hiểu được. Khi quyết định áp dụng CBDC, các cá nhân lo ngại về tính bảo mật của dữ liệu và tài khoản của họ. Rủi ro nhận thức được làm giảm niềm tin của họ vào CBDC.

Vì vậy, để nâng cao nhận thức và niềm tin của các cá nhân về CBDC, Việt Nam cần:

- Xây dựng và hoàn thiện hành lang pháp lý cho phát triển TKTS.
- Phát triển hệ thống thanh toán quốc gia đảm bảo hiệu quả và hạn chế rủi ro cho các giao dịch liên quan đến TKTS.
- Thúc đẩy thói quen thanh toán không dùng tiền mặt kết hợp với phổ cập kiến thức, nâng cao nhận thức của người dân, doanh nghiệp về TKTS và thanh toán không dùng tiền mặt.
- Xây dựng và đào tạo đội ngũ chuyên gia đồng hành cùng các chương trình quốc gia về phổ cập kiến thức tài chính cho toàn dân ■(đ

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Hoàng Công Gia Khánh và các cộng sự. (2021). Ngân hàng số từ đổi mới đến cách mạng. Nhà xuất bản Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh.
2. Al-hussaini A.I.S, A.A. Ibrahim, M. Fauzan & H.M. Mohadis. (2019). Users perception of cryptocurrency system Application from the islamic views. *International Journal on Islamic Applications in Computer Science And Technology*, 7(1), 13-25.
3. Allen, S., S. Capkun, et. al. (2020). Design Choices for Central Bank Digital Currency: Policy and Technical Considerations. [Online] Available at https://www.brookings.edu/wp-content/uploads/2020/07/Design-Choices-for-CBDC_Final-for-web.pdf
4. Arias-Oliva M., J. Pelegrín-Borondo & G. Matías-Clavero. (2019). Variables influencing cryptocurrency use: A technology acceptance model in Spain. *Front, Psychol*, 10, 475.
5. Auer, R., G. Cornelli, & J. Frost. (2020). Rise of the Central Bank Digital Currencies: Drivers. Approaches and Technologies. [Online] Available at <https://www.bis.org/publ/work880.pdf>
6. Bank for International Settlements - BIS (2015). Digital currencies. [Online] Available at <https://www.bis.org/cpmi/publ/d137.pdf>
7. Bauer, R. A. J. C., IL. (1960). Consumer behavior as risk taking. In: Hancock, R.S., Ed., *Dynamic Marketing for a Changing World*, Proceedings of the 43rd (pp. 384-398). Conference of the American Marketing Association, USA.
8. Bindseil, U. (2020). Tiered CBDC and the Financial System. [Online] Available at <https://www.ecb.europa.eu/pub/pdf/scpwps/ecb.wp2351~c8c18bbd60.en.pdf>
9. Bitter, L. (2020). Banking crises under a central bank digital currency (CBDC). [Online] Available at <https://www.econstor.eu/bitstream/10419/224600/1/vfs-2020-pid-40056.pdf>
10. Bjerg, O. (2017). Designing New Money: The Policy Trilemma of Central Bank Digital Currency. [Online] Available at https://research.cbs.dk/files/58550948/Designing_New_Money_The_policy_trilemma_of_central_bank_digital_currency.pdf
11. Caviggioli F., L. Lamberti, P. Landoni, & P. Meola. (2020). Technology Adoption News and Corporate Reputation: Sentiment Analysis about the Introduction of Bitcoin. *Journal of Product & Brand Management*, 29(7), 877-897.
12. Chang, Y.-W., & Polonsky, M. J. (2012). The influence of multiple types of service convenience on behavioral intentions: The mediating role of consumer satisfaction in a Taiwanese leisure setting. *International Journal of Hospitality Management*, 31(1), 107-118.
13. Corbet S., C.J. Larkin, B.M. Lucey, A. Meegan & L. Yarovaya. (2018). The volatility generating effects of macroeconomic news on cryptocurrency returns. [Online] Available at https://elsevier-ssrn-document-store-prod.s3.amazonaws.com/18/03/16/ssrn_id3141986_code2200102.pdf?
14. Davis, F. D. (1993). User acceptance of information technology: System characteristics, user perceptions and behavioral impacts. *International Journal of Man-Machine Studies*, 38(3), 475-487.
15. Delfabbro P., D.L. King & J. Williams. (2021). The psychology of cryptocurrency trading: risk and protective factors. *J. Behav, Addict.*, 10(2), 201-207.
16. European Central Bank - ECB. (2012). Virtual Currency Schemes. [Online] Available at <https://www.ecb.europa.eu/pub/pdf/other/virtualcurrencyschemes201210en.pdf>
17. Fortes, N., & Rita, P. (2016). Privacy concerns and online purchasing behaviour: Towards an integrated model. *European Research on Management and Business Economics*, 22(3), 167-176.

18. Hair J. F. & M. Sarstedt. (2012). An assessment of the use of partial least squares structural equation modeling in marketing research. *Journal of the Academy of Marketing Science*, 40(3), 414-433.
19. Henseler et al. (2015). Discriminant Validity: Check Out How to Use the New HTMT. [Online] Available at <https://www.smartpls.com/documentation/algorithms-and-techniques/discriminant-validity-assessment>
20. Hock, C., Ringle, C. M., & Sarstedt, M. (2010), Management of multi-purpose stadiums: Importance and performance measurement of service interfaces. *International Journal of Services Technology and Management*, 14(2/3), 188-207.
21. International Monetary Fund - IMF. (2016). Virtual Currencies and Beyond: Initial Considerations. [Online] Available at <https://www.imf.org/en/Publications/Staff-Discussion-Notes/Issues/2016/12/31/Virtual-Currencies-and-Beyond-Initial-Considerations-43618>
22. Kethineni S. & Y. Cao. (2020). The rise in popularity of cryptocurrency and associated criminal activity. *Int. Crim. Justice Rev.*, 30(3), 325-344.
23. Kiff, J., J. Alwazir, S. et. al. (2020). A Survey of Research on Retail Central Bank Digital Currency. *IMF Working Papers*, 104, 66.
24. Koroma, J., Rongting, Z., et. al. (2022). Assessing citizens' behavior towards blockchain cryptocurrency adoption in the Mano River Union States: Mediation, moderation role of trust and ethical issues. *Technology in Society*, 68, 101885.
25. Koziuk, V. (2021). Confidence in digital money: Are central banks more trusted than age is matter? *Investment Management and Financial Innovations*, 18(1), 12-32.
26. Kumhof, M., & C. Noone. (2018). Central Bank Digital Currencies - Design Principles and Balance Sheet Implications. [Online] Available at https://elsevier-ssrn-document-store-prod.s3.amazonaws.com/18/05/18/ssrn_id3180713_code459244.pdf?
27. Lee, D. K. C., Yan, L. & Wang, Y. (2021). A global perspective on central bank digital currency. *China Economic Journal*, 14(1), 52-66.
28. Mensah, I. K., & Mwakapesa, D. S. (2022). The Drivers of the Behavioral Adoption Intention of BITCOIN Payment from the Perspective of Chinese Citizens. [Online] Available at <https://onlinelibrary.wiley.com/doi/epdf/10.1155/2022/7373658>
29. Opare, E.A. & Kim, K. (2020). A Compendium of Practices for Central Bank Digital Currencies for Multinational Financial Infrastructures. *IEEE Access*, 8, 110810-110847
30. Ozili, P. K. (2022). Central bank digital currency research around the world: a review of literature. [Online] Available at https://mpira.ub.uni-muenchen.de/111389/1/MPRA_paper_111389.pdf
31. Schaupp, L. C. & Festa, M. (2018). Cryptocurrency adoption and the road to regulation. *ACM International Conference Proceeding Series*, 78, 1-9.
32. Solberg Söilen, K., & Benhayoun, L. (2022). Household acceptance of central bank digital currency: the role of institutional trust. *International Journal of Bank Marketing*, 40(1), 172-196.
33. Venkatesh, V. M. G. Morris, G. B. Davis, & F. D. Davis. (2003). User acceptance of information technology: Toward a unified view. *MIS Quarterly*, 27(3), 425-478.
34. World Bank. (2015). Distributed Ledger Technology (DLT) and Blockchain. [Online] Available at <https://documents.worldbank.org/en/publication/documents-reports/documentdetail/177911513714062215/distributed-ledger-technology-dlt-and-blockchain>

35. Zhang, X. (2020). Opportunities, challenges and promotion countermeasures of central bank digital currency. Proceedings - 2020 Management Science Informatization and Economic Innovation Development Conference, MSIEID 2020, 343-346.

Ngày nhận bài: 5/7/2024

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 12/7/2024

Ngày chấp nhận đăng bài: 6/8/2024

Thông tin tác giả:

ThS. TRẦN THỊ THÚY

Khoa Tài chính và Kế toán

Trường Đại học Nguyễn Tất Thành

FACTORS AFFECTING THE ADOPTION INTENTION OF PEOPLE IN HO CHI MINH CITY TOWARDS THE CENTRAL BANK DIGITAL CURRENCY

● Master. **TRAN THI THUY**

Faculty of Finance and Accounting,

Nguyen Tat Thanh University

ABSTRACT:

The advent of blockchain technology and its application in the financial system has sparked debates, especially arguments regarding the Central Bank Digital Currency (CBDC). Currently, there is no comprehensive research on people's behavior related to the adoption of CBDC. This study explored the factors affecting people's intention to adopt CBDC in Ho Chi Minh City. The results showed that the following factors: expected effort, social influence, and favorable conditions have positive impacts on individual trust. Meanwhile, the perceived risk has a negative impact on the individual trust. The study's results also affirmed that trust has a direct impact on the intention of people to adopt CBDC. The study results provided important practical implications for promoting the application of CBDC in Vietnam.

Keywords: Central Bank Digital Currency, adoption intention, Ho Chi Minh City.